

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		20,778,194,749	23,129,872,473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2,841,398,570	2,047,965,452
1. Tiền	111		841,398,570	1,047,965,452
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4,700,000,000	6,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,700,000,000	6,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,857,160,800	7,145,181,959
1. Phải thu của khách hàng	131		4,630,071,144	8,102,284,397
2. Trả trước cho người bán	132		47,264,000	47,223,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	20,533,540	7,333,333
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139	8	(840,707,884)	(1,011,659,271)
IV. Hàng tồn kho	140	9	9,379,635,379	7,936,725,062
1. Hàng tồn kho	141		10,223,305,794	10,432,107,304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(843,670,415)	(2,495,382,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		270,397,388	709,830,287
I. Các khoản thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12,613,135	284,230,287
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12,613,135	284,230,287
- Nguyên giá	222		1,268,519,997	1,268,519,997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,255,906,862)	(984,289,710)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	247,000,000	425,600,000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		634,000,000	634,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259		(387,000,000)	(208,400,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,784,253	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,784,253	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		21,048,592,137	23,839,702,760
Nguồn vốn	Mã số		Số cuối kì	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		5,896,734,825	8,215,605,392
I. Nợ ngắn hạn	310		5,841,734,825	8,150,605,392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		1,310,375,562	2,574,128,921
3. Người mua trả tiền trước	313		570,700	14,828,675
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12	1,474,479,410	1,780,455,299
5. Phải trả người lao động	315		1,678,058,533	2,400,778,959
6. Chi phí phải trả	316		554,321,750	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	345,831,611	730,293,313
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		478,097,259	650,120,225
II. Nợ dài hạn	330		55,000,000	65,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		55,000,000	65,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		15,151,857,312	15,624,097,368
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	15,151,857,312	15,624,097,368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,890,000,000	1,890,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		600,414,374	600,414,374
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		609,344,310	609,344,310
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,052,098,628	2,524,338,684
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
C. Lợi ích cổ đông thiểu số.	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		21,048,592,137	23,839,702,760

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Quang Dũng

Ngô Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 4/2011	QUÝ 4/2010	LUỸ KẾ 2011	LUỸ KẾ 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	4 843 597 575	5 875 691 323	24 615 263 097	27 684 733 309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					15 869 700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4 843 597 575	5 875 691 323	24 615 263 097	27 668 863 609
4. Giá vốn hàng bán	11	16	2 034 357 256	3 034 492 430	15 624 109 379	17 939 712 208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 809 240 319	2 841 198 893	8 991 153 718	9 729 151 401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	285 026 379	470 477 094	1 002 331 625	1 035 671 129
7. Chi phí tài chính	22	18	53 200 000	108 400 000	178 600 000	53 200 000
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		231 096 365	107 683 364	789 923 955	952 493 901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 886 836 179	1 192 057 692	5 666 523 759	5 076 534 429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		923 134 154	1 903 534 931	3 358 437 629	4 682 594 200
11. Thu nhập khác	31		70 294 637	43 548 963	70 611 347	54 630 034
12. Chi phí khác	32	19	308 103 025	47 246 067	313 099 868	47 246 067
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		- 237 808 388	- 3 697 104	- 242 488 521	7 383 967
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		685 325 766	1 899 837 827	3 115 949 108	4 689 978 167

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 4/2011	QUÝ 4/2010	LUỸ KẾ 2011	LUỸ KẾ 2010
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	347 396 437	608 811 311	802 511 961	1 204 377 042
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		337 929 329	1 291 026 516	2 313 437 147	3 485 601 125
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		337.93	1,291.03	2,313.44	3,485.60

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Quang Dũng

Ngô Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDC và doanh thu khác	01	29,294,487,053	29,160,070,186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20,880,255,751)	(24,141,374,729)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,966,861,169)	(6,812,844,400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(570,849,497)	(938,761,758)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33,127,233	443,636,322
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(514,213,042)	(477,129,353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	395,434,827	(2,766,403,732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124,950,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		2 150 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1 300 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	997,998,291	1 038 726 685
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,297,998,291	915,926,685
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,900,000,000)	(2,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,900,000,000)	(2,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	793,433,118	(4,350,477,047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,047,965,452	6,398,442,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2,841,398,570	2,047,965,452

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Quang Dũng

Ngô Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11 tháng 06 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101517669 ngày 28 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Tổ chức biên tập, in và phát hành sách phục vụ giáo dục;
- Phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các ấn phẩm khác được Nhà nước lưu hành;
- Sản xuất, buôn bán các loại văn phòng phẩm, thiết bị dạy nghề.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/ TT BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa*

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế, được trích lập các quỹ như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 18% theo Nghị quyết ĐH đồng cổ đông thường niên năm 2011.
- Phần còn lại được chuyển vào Quỹ khen thưởng, Phúc lợi năm 2011.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế suất thuế Giá trị gia tăng: Các loại sách cho Đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Đối với từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	52.217.154	133.289.214
Tiền gửi ngân hàng công thương HN	789.181.416	914.676.238
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng NH công thương HN	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.841.398.570	2.047.965.452

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho NXB Giáo dục VN vay	4.700.000.000	6.000.000.000
Cộng	4.700.000.000	6.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	20.533.540	7.333.333
Cộng	20.533.540	7.333.333

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn	681.144.539	1.011.659.271
Trong đó		
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm</i>	<i>788.400</i>	<i>92.333.015</i>
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm</i>	<i>13.401.065</i>	<i>305.999.898</i>
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm</i>	<i>33.099.378</i>	<i>613.326.358</i>
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>793.419.041</i>	
Cộng	840.707.884	1.011.659.271

9. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Nguyên vật liệu	16.505.115	19.216.770
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.188.000	
Thành phẩm	10.094.372.769	10.265.714.844
Hàng hóa	99.239.910	147.175.690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(843.670.415)	(2.495.382.242)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.379.635.379	7 936.725.062

10. Tài sản cố định hữu hình

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.009.219.000	259.300.997	1.268.519.997
Mua sắm trong kỳ			
T/lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	1.009.219.000	259.300.997	1.268.519.997
Khấu hao			
Số đầu năm	833.719.324	150.570.386	984.289.710
Khấu hao trong kỳ	175.499.676	96.117.476	271.617.152
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	1.009.219.000	246.687.862	1.255.906.862
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	175.499.676	108.730.611	284.230.287
Số cuối kỳ	0	12.613.135	12.613.135

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu (Công ty Sách – TBTH Tp.HCM) (*)	634.000.000	634.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(387.000.000)	(208.400.000)
Cộng	247.000.000	425.600.000

(*) Tại ngày 31/12/2011 Công ty đang đầu tư 38.000 cổ phiếu của công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cổ phiếu đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nội với mã chứng khoán STC.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này được lập căn cứ vào:

- Số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ
- Chênh lệch giữa giá giao dịch bình quân ngày 31/12/2011 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giá gốc của chứng khoán đã đầu tư.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.738.212	572.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.236.039.506	1.004.377.042
Thuế thu nhập cá nhân	234.701.692	775.505.689
Cộng	1.474.479.410	1.780.455.299

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	99.612.661	133.260.096
Bảo hiểm xã hội		266.467
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Tiền nhuận bút phải trả)	222.480.000	596.766.750
Phải trả khác	23.738.950	
Cộng	345.831.611	730.293.313

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại					
01/01/2011	10.000.000.000	1.890.000.000	600.414.374	609.344.310	2.524.338.684
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.613.215.275
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.085.455.331
Số dư tại					
31/12/2011	10.000.000.000	1.890.000.000	600.414.374	609.344.310	2.052.098.628

b. Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.173.000.000	2.173.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.827.000.000	7.827.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND)		

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	337.929.329	1.291.026.516
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	337.929.329	1.291.026.516
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	337,93	1.291,03

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.843.597.575	5.875.691.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	4.843.597.575	5.875.691.323

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	2.034.357.256	3.034.492.430
Cộng	2.034.357.256	3.034.492.430
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm	285.026.379	470.477.094
Lãi cho NXBGD Việt nam vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	285.026.379	470.477.094
18. Chi phí tài chính.		
	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	53.200.000	108.400.000
Cộng	53.200.000	108.400.000
19. Chi phí khác		
	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Chi phí khác	308.103.025	47.246.067
Cộng	308.103.025	47.246.067
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ.		
	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	685.325.766	1.899.837.827
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>		
<i>Điều chỉnh giảm (lãi cổ tức nhận được)</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	685.325.766	1.899.837.827

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế TNDN	337.929.329	1.291.026.516
--------------------------------	--------------------	----------------------

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Chung Công ty đầu tư

**Giá trị
VND**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bán hàng

Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp HCM	Cung ứng sách giáo khoa	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà nội	Cung ứng sách ĐH – DN	67.683.730
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách ĐH – DN	7.282.800
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Cung ứng sách ĐH – DN	502.947.712
Công ty cổ phần Học Liệu	Cung ứng sách ĐH – DN	-
Công ty CP sách TB TH Tp HCM	Cung ứng sách ĐH – DN	-
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Cung ứng sách giáo khoa	68.336.265
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Cung ứng sách giáo khoa	3.212.000
Công ty CP sách và TBGD miền Nam	Cung ứng sách giáo khoa	7.927.800
Công ty CP sách và TBDG Cửu Long	Cung ứng sách giáo khoa	33.624.000
Công ty CP Thiết kế và phát hành sách giáo dục.	Cung ứng sách giáo khoa	-

Mua hàng

Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Mua tem chống giả, mua giấy, tiền điện, thuê nhà	353.941.200
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà nội	Chi phí Quản lý xuất bản	28.345.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Mua mua sách tham khảo	6.594.048
Cty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua mua sách tham khảo	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà nội	Mua mua sách tham khảo	-
Công ty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Mua mua sách tham khảo	15.191.284
Công ty cổ phần Học Liệu	Mua mua sách tham khảo, tiền điện, tiền thuê nhà	-
Công ty CP in Diên Hồng	Tiền in sách ĐH- DN	29.830.912
Công ty CP in SGK tại Tp Hà nội	Tiền in sách ĐH- DN	116.977.817
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Mua mua sách tham khảo	-
Công ty CP sách Dân tộc	Mua mua sách tham khảo	-
Công ty CP sách và TBGD miền Nam	Mua mua sách tham khảo	-

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Thu nhập từ lãi cho vay	204.188.889
--------------------------	-------------------------	-------------

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Nợ gốc	4.700.000.000	
NXB Giáo dục tại Tp HCM	Phải thu khách hàng	-	
Cty CP Sách Giáo dục tại Hà nội	Phải thu khách hàng	283.353.670	
Cty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	50.000.000	
Cty CP Sách Giáo dục TP.HCM	Phải thu khách hàng	1.102.492.248	
Cty cổ phần Học Liệu	Phải thu khách hàng	39.130.797	
Cty CP sách và TBGD miền Bắc	Phải thu khách hàng	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cty CP sách và TBGG miền Trung	Phải thu khách hàng	-	
Cty CP Mỹ thuật và truyền thông.	Phải thu khách hàng	1.405.000	
Cty CP sách và TBGD miền Nam	Phải thu khách hàng	29.001.440	
Cty CP sách và TBGD Cửu Long	Phải thu khách hàng	73.592.500	
Cty CP Thiết kế và phát hành sách giáo dục.	Phải thu khách hàng	-	
NXB Giáo dục tại Hà nội	Phải trả người bán		28.345.000
NXB Giáo dục tại Đà Nẵng	Phải trả người bán		50.000.000
Cty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Phải trả người bán		-
Cty CP in SGK tại Tp Hà nội	Phải trả người bán		100.000.000
Cty CP in Diên Hồng	Phải trả người bán		50.000.000
Cty cổ phần Học Liệu	Phải trả người bán		
Cty CP sách TB TH Tp HCM	Phải trả người bán		
Cty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Phải trả người bán		116.267.000
Cty CP sách Dân tộc	Phải trả người bán		
Cty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam.	Phải trả người bán		250.000.000
Cty CP sách dịch và từ điển giáo dục.	Phải trả người bán		70.000.000
Cộng		6.278.975.655	664.612.000

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2012.

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Quang Dũng

Ngô Thị Thanh Bình

Số/CV/ĐH-DN

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

1. Tên tổ chức phát hành : CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ

2. Mã chứng khoán : HEV

3. Trụ sở chính: 25 Hàn Thuyên - Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

4. Điện thoại : 04.39717189

Fax: 04.39717189

5. Người thực hiện công bố thông tin : Ngô Thị Thanh Bình – Giám đốc

6 Nội dung công bố thông tin :

- Báo cáo tài chính tóm tắt Quý 4/2011 được lập ngày 20/01/2012.

- Giải trình về chênh lệch doanh thu, lợi nhuận Quý 4/2011 và Quý 4/2010 :

Tổng doanh thu Quý 4/2011 là 4.843 triệu đồng giảm 17,6% so với Quý 4/2010 và lợi nhuận trước thuế đạt 685 triệu đồng giảm 64% so với cùng kỳ năm 2010 do các nguyên nhân cụ thể như sau :

- Quý 4/2011 tình hình kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn : chính sách tiền tệ thắt chặt, lạm phát tăng cao, lãi suất ngân hàng tăng cao khiến cho đời sống người dân, sinh viên, học sinh gặp nhiều khó khăn, giảm bớt nhu cầu chi tiêu làm cho doanh thu giảm sút. Mặt khác công ty cũng điều chỉnh giảm việc kinh doanh hàng hoá nhập về (sách giáo khoa) do hiệu quả không cao. Doanh thu phần hàng hóa nhập về giảm từ 1.026 triệu đồng xuống 88 triệu đồng.

- Doanh thu Quý 4/2011 giảm 17,6% nhưng lợi nhuận trước thuế Quý 4/2011 giảm 64% so với cùng kỳ chủ yếu là do : Mặc dù đã tiết kiệm rất nhiều khoản chi phí nhưng trong Quý 4/2011 Công ty điều chỉnh tăng khoản Dự phòng phải thu số tiền 159 triệu, còn Quý 4/2010 công ty điều chỉnh giảm khoản dự phòng phải thu số tiền 1.636 triệu đồng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.hevobco.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Giám đốc

Ngô Thị Thanh Bình

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC